

Bản án số: 132/2018/HNGĐ-PT

Ngày 13/4/2018

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Phách.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Anh Dũng.

Ông Vũ Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 15/2017/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2017/HNGĐ-ST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1594/QĐ-PT ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Tường Thị L.

ĐKKH: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn X.

ĐKKH: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn N, Văn phòng Luật sư N - Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình.

(Có mặt chị L, anh X, Luật sư N)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải chị Trương Thị L trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn X tự nguyện tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8 năm 1996 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn do chị chưa đủ tuổi đăng ký. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 17 năm và có 2 con chung. Đến năm 2012 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn dẫn đến xô xát, cãi chửi nhau. Anh X nhiều lần đánh đuổi mẹ con chị ra khỏi nhà. Mâu thuẫn vợ chồng càng tăng, kinh tế gia đình khó khăn nên chị đi lao động tại Đài Loan. Trong thời gian chị ở nước ngoài, chị nghe tin anh X có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Chị xin nghỉ phép về nước để gặp anh X giải quyết việc gia đình nhưng anh X đánh đuổi chị và không cho mẹ con chị vào nhà. Cán bộ thôn đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành, mâu thuẫn vẫn xảy ra. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh X.

Chị và anh X có 02 con chung là Nguyễn Thị Bích H sinh năm 1998 và Nguyễn Thị N sinh năm 2003. Hiện nay cháu H đã trưởng thành, xây dựng gia đình nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu N, yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Chị và anh X có khối tài sản chung gồm: 147m² đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên 2 vợ chồng; trên đất có xây 01 nhà mái bằng diện tích khoảng 52 m² và công trình phụ, nhà bếp, công trình chăn nuôi, cây lâu năm, bể nước. Chị xác định giá trị khối tài sản trên là 600.000.000đ (trị giá đất là 400.000.000đ, trị giá công trình xây dựng trên đất là 200.000.000đ). Chị đề nghị được sở hữu toàn bộ khối tài sản trên và thanh toán cho anh X tiền chênh lệch trị giá tài sản là 300.000.000 đ. Trường hợp anh X không đồng ý về phương án giải quyết quan hệ tài sản như chị đã nêu, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ: Về khoản nợ 30.000.000đ chị nợ chị Phạm Thị M ở xã T, thành phố T, chị xác định đây là nợ riêng giữa chị và chị M, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí định giá tài sản, chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, anh Nguyễn Văn X trình bày:* Anh và chị Trương Thị L tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới vào năm 1996 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn do chị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị L đi làm công ty về nhà thay đổi tính nết, coi thường chồng con. Năm 2013, chị L bỏ nhà đi không thông báo cho anh và các con được biết. Đến tháng 8/2015, do anh làm lao động tự do, hay ốm đau cần người chăm sóc nên anh làm lễ cưới hỏi chị H về chung sống với anh. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị L làm đơn xin ly hôn, anh cũng nhất trí, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh và chị L có 02 con chung là Nguyễn Thị Bích H sinh năm 1998 và Nguyễn Thị N sinh năm 2003. Hiện cháu H đã trưởng thành và xây dựng gia đình, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn, nếu chị L nuôi dưỡng cháu N, anh đồng ý và không cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị L không nuôi con, anh sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu N đến khi trưởng thành, anh không yêu cầu chị L cấp dưỡng.

Anh và chị L có khối tài sản chung như chị L trình bày là đúng. Anh không chấp nhận đề nghị chị L sử dụng toàn bộ tài sản chung và thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho anh là 300.000.000đ. Anh đề nghị được sử dụng tài sản nhà và đất, để chị L sử dụng phần đất trống phía sau nhà mái bằng, riêng phần đất trống có chiều ngang 0,75m chạy dọc theo nhà mái bằng, anh để chị L làm lối đi riêng. Trường hợp chị L đồng ý để cho anh sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản nhà đất thì 10 năm nữa anh mới tiết kiệm được tiền thanh toán chênh lệch tài sản cho chị L. Anh không định giá được giá trị tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ: Các khoản nợ của bà Tô Thị N 04 chỉ vàng, ông Nguyễn Văn D 15.000.000đ, anh Nguyễn Văn S 15.000.000đ, cô Nguyễn Thị L 06 chỉ vàng, chú Nguyễn Văn T 03 chỉ vàng, ông Nguyễn Văn X 10.000.000đ, ông Nguyễn Thanh X 20.000.000đ, anh xác định đây là nợ riêng của anh, anh sẽ có trách nhiệm thanh toán, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2017/HNGĐ-ST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình quyết định:

Áp dụng: Điều 9, 14, 15, 16, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

1- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Tường Thị L và anh Nguyễn Văn X.

2- Về con chung: Con chung Nguyễn Thị Bích H năm 1998 đã trưởng thành, không đặt ra giải quyết.

Giao cho chị L nuôi con chung Nguyễn Thị N sinh năm 2003, buộc anh X cấp dưỡng nuôi con 800.000đ/tháng, kể từ tháng 6/2017 đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Hai bên có quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung.

3- Về tài sản chung:

3.1. Chia cho chị Tường Thị L được sở hữu các công trình xây dựng trên đất gồm: 52,46m² nhà mái bằng; 4,68m² gác xép; cửa đại và cửa sổ; 27m² bếp + nhà tắm (xây mái bằng); 6m² nhà chứa đồ (lợp ngói brôximăng); 2m³ bể nước; 5,2m² tường dậu phía sau; 2,96m² tường dậu phía trước; 28,4m² mái che lợp ngói Brôximăng và được quyền sử dụng 147m² đất thổ cư tại thửa 872, tờ bản đồ số 7, thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình; đất có chiều đo tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp giao thông thôn dài 4,90m.
- Phía Nam giáp giao thông thôn dài 4,90m.
- Phía Đông giáp hộ ông Q dài 30,0m.
- Phía Tây giáp hộ ông N dài 30,0m.

Tổng trị giá tài sản là **548.331.000đ**. Chị L có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh X 274.165.500 đồng.

3.2. Anh X nhận 274.165.500 đồng do chị L Thanh toán và có trách nhiệm giao đất và các tài sản trên đất cho chị L sở hữu và sử dụng.

(Trị giá tài sản chị L, anh X mỗi người được hưởng 274.165.500đ).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí định giá tài sản và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/7/2017, anh Nguyễn Văn X kháng cáo về phần tài sản chung, anh đề nghị được chia tài sản chung bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

* Chị Tường Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, quyết định cho chị được nuôi con và giao toàn bộ tài sản chung nhà đất cho chị được sở hữu và sử dụng, chị có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh X là hợp tình, hợp lý, đúng pháp luật. Hiện nay mâu thuẫn giữa chị và anh X rất căng thẳng, không thể ở chung trên cùng một thửa đất nên việc anh X kháng cáo yêu cầu chia đôi thửa đất trên là không phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của anh X, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ tài sản.

* Anh Nguyễn Văn X giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Diện tích đất vợ chồng đang sử dụng có thể chia được thành hai phần bằng nhau vì hiện trạng thửa đất có hai mặt ngõ và hai bên có thể sử dụng đất riêng biệt, bản thân anh hiện nay không có chỗ ở nào khác nên anh đề nghị được chia tài sản chung bằng hiện vật.

* Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn trình bày: thửa đất của anh X, chị L có chiều dài 30m, chiều rộng 4,9m, có hai ngõ đi riêng, rất thuận lợi chia đất bằng hiện vật để tạo điều kiện cho hai bên có chỗ ở ổn định cuộc sống, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình chia tài sản chung cho anh X, chị L bằng hiện vật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn X, sửa bản án sơ thẩm, khi xem xét chia tài sản cần phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày, tranh luận của nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Anh Nguyễn Văn X và chị Tường Thị L tự nguyện tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8/1996 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn do khi đó chị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Sau đó anh chị chung sống hạnh phúc và có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Bích H sinh năm 1998 (đã trưởng thành) và cháu Nguyễn Thị N sinh năm 2003. Đến năm 2012 anh chị bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau, nguyên nhân do hai bên thiếu sự đồng cảm, chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống hàng ngày. Năm 2014 chị L đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, anh X ở nhà đã chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác nên mâu thuẫn giữa hai người trở nên căng thẳng, không dàn hòa được, hai bên tự lo liệu cuộc sống riêng, không quan tâm đến nhau. Chị L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân với anh X, giải quyết về con chung, tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh X cũng đồng ý với yêu cầu trên của chị L và nhất trí để chị L nuôi con chung. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các quy định của pháp luật giải quyết không công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị; quyết định về vấn đề con chung là có căn cứ pháp luật.

[2]. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh X, chị L không kháng cáo về quan hệ hôn nhân, về con chung và các quan hệ trên cũng không bị kháng nghị. Do đó, quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và về con chung có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét các nội dung này.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn X về quan hệ tài sản:

[3.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh X không nhất trí để chị L sử dụng toàn bộ tài sản chung. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh X không đồng ý sử dụng toàn bộ nhà đất vì anh không có khả năng thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị L, anh đề nghị chia đôi mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh X vẫn giữ nguyên nội dung đề nghị được chia tài sản chung nhà đất bằng hiện vật.

[3.2]. Chị Nguyễn Thị L đề nghị giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là nhà, đất cho chị được sở hữu, chị có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh X vì hiện nay mâu thuẫn giữa chị và anh X rất căng thẳng, không thể ở chung trên cùng thửa đất, hiện nay chị cần có chỗ ở ổn định cuộc sống để nuôi con chung.

[3.3]. Như vậy, anh X, chị L đều có nguyện vọng được sử dụng diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng, đây là nhu cầu thực tế của anh chị vì ngoài tài sản nhà đất này hiện nay anh chị không có chỗ ở nào khác. Do đó cần xem xét giải quyết việc phân chia tài sản chung đảm bảo cho các đương sự có chỗ ở để ổn định cuộc sống.

[4]. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm Chị L và anh X thống nhất vợ chồng có khối tài sản chung (hiện nay do anh X đang quản lý sử dụng) và giá trị tài sản được định giá như sau:

- Đất thổ cư 147 m² trị giá 441.000.000 đồng.
- Cổng và tường dậu phía trước 2,96 m² trị giá 1.431.850 đồng.
- Nhà mái bằng 52,46 m² trị giá 66.823.000 đồng.
- Góc xép 4,68 m² trị giá 1.233.000 đồng.
- Cửa đại và cửa sổ trị giá 2.285.000 đồng.
- Bể nước 2m³ trị giá 788.550 đồng.
- Nhà chứa đồ (lợp ngói brôximăng) 6 m² trị giá 3.183.600 đồng.
- Nhà tắm + bếp (xây mái bằng) 27 m² trị giá 28.245.000 đồng (trong đó nhà tắm 3.9 m² trị giá 4.079.000 đồng).
- Tường dậu phía sau 5,2 m² trị giá 2.767.000 đồng.
- Mái che lợp ngói Brôximăng 28,4 m² trị giá 574.000 đồng.

Tổng giá trị công trình xây dựng trên đất và đất thổ cư là 548.331.000 đồng. Ngoài ra phần sân trước, sân sau, cây cối, lưới B40 các đương sự thống nhất không yêu cầu định giá; đồ dùng trong gia đình của cá nhân anh X mua sắm, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/02/2018 được thực hiện theo Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thể hiện số liệu các tài sản xây dựng trên đất (có sơ đồ kèm theo) cụ thể:

[5.1]. Thửa đất: Phía Bắc và phía Nam giáp đường giao thông nông thôn; phía Đông giáp hộ nhà ông Q, phía Tây giáp hộ nhà ông N.

[5.2]. Công trình xây dựng trên đất gồm: Nhà chính xây bê tông cốt thép có chiều dài 10,6 m, chiều rộng là 4,3m (Nhà chính quay mặt ra giao thông thôn hai xã,

có hành lang giao thông). Sau nhà chính là bể nước + cầu thang + nhà tắm có chiều dài 2,3 m, chiều rộng 3m. Tiếp đến là nhà chứa đồ + nhà bếp + công trình phụ có chiều dài 9,8m, chiều rộng là 3m; Tiếp là vườn tạp có chiều dài 7,3m, chiều rộng 4,9m. Ngoài ra, phía trước nhà chính còn có cổng và sân dài 6,8m, rộng 4,9m lần ra hành lang giao thông (2m mái hiên + 4,8m sân).

[6]. Như vậy, với số liệu thể hiện cụ thể như trên, Hội đồng xét xử thấy: Phía Bắc và phía Nam thửa đất đều giáp đường giao thông thôn thuận lợi cho hai bên sử dụng tài sản nhà đất riêng biệt. Mặt khác, chiều dài thửa đất là 30m, các công trình xây dựng trên đất chỉ có phần nhà chính là xây dựng kiên cố, các công trình xây dựng khác giá trị sử dụng không cao nên có thể xem xét phân chia tài sản bằng hiện vật cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

[7]. Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản, hiện trạng thực tế và sự thống nhất thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy có thể chia tài sản chung thành 2 phần như sau:

[7.1]. Phần đất phía Nam có diện tích $73,01\text{m}^2$ ($14,9\text{m} \times 4,9\text{m} = 73,01\text{m}^2$) trị giá 219.030.000 đồng, trên đất có các công trình xây dựng gồm: cổng, tường bao phía trước trị giá 1.431.850 đồng; nhà mái bằng, gác xép, cửa đại, cửa sổ trị giá 70.341.000 đồng; cầu thang bể nước + nhà tắm trị giá 4.867.000 đồng; nhà chứa đồ trị giá 3.184.150 đồng, 1/3 mái che lợp ngói Prôximăng trị giá 192.000 đồng; 1/3 tường dậu phía sau trị giá 923.000 đồng. Tổng trị giá phần nhà đất phía Nam là 299.969.000 đồng.

[7.2]. Phần đất phía Bắc có diện tích $73,99\text{m}^2$ ($15,1\text{m} \times 4,9\text{m} = 73,99\text{m}^2$) trị giá 221.970.000 đồng, trên đất có các công trình xây dựng gồm: nhà bếp và công trình phụ trị giá 24.166.000 đồng; 2/3 mái che lợp ngói Prôximăng trị giá 382.000 đồng; 2/3 tường dậu phía sau trị giá 1.844.000 đồng. Tổng trị giá phần nhà đất phía Bắc là 248.362.000 đồng.

[8]. Tổng giá trị tài sản chung là 548.331.000 đồng, chia đôi mỗi người được hưởng 274.165.500 đồng. Vì vậy, người được chia phần nhà đất phía Nam phải thanh toán tiền chênh lệch cho người được chia phần nhà đất phía Bắc là 25.803.500 đồng.

[9]. Xét điều kiện thực tế thì thấy: Hiện nay chị L được Tòa án cấp sơ thẩm giao nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị N, tại khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con*”, mặt khác chị L có khả năng thanh toán ngay tiền chênh lệch tài sản cho anh X (hiện nay chị L đã nộp 150.000.000 đồng theo Biên lai số 0008545 ngày 9 tháng 8 năm 2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình). Do đó, cần giao phần nhà đất phía Nam có nhà chính cho chị L sở hữu và sử dụng tạo

điều kiện cho chị L có chỗ ở ổn định để nuôi con. Chị L có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh X theo quy định của pháp luật.

[10]. Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn X sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tài sản, chia tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật như đã nhận định ở trên là phù hợp pháp luật.

[11]. Do sửa bản án sơ thẩm nên anh X không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Anh X và chị L được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung nên giữ nguyên quyết định về án phí chia tài sản chung của bản án sơ thẩm.

[12]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn X.

2. Sửa Bản án sơ thẩm số 19/2017/HNGĐ-ST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình về quan hệ tài sản.

2.1. Chia cho chị Tường Thị L được sở hữu các công trình xây dựng trên đất gồm: 2,96 m² tường dậu phía trước; 52,46 m² nhà mái bằng; 4,68 m² gác xép; cửa đại và cửa sổ; 2 m³ bể nước + 3,9 m² nhà tắm; 6 m² nhà chứa đồ (lợp ngói Brôximăng) và được quyền sử dụng 73,01 m² đất thổ cư tại thửa 872, tờ bản đồ số 7, thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình và được sở hữu phần mái che lợp ngói Brôximăng và tường dậu phía sau trên phần đất được chia; diện tích đất có chiều đo tứ cận như sau:

- Phía Nam giáp giao thông thôn dài 4,90 m.
- Phía Bắc giáp phần đất chia cho anh X dài 4,90m.
- Phía Đông giáp hộ nhà ông Q dài 14,9m.
- Phía Tây giáp hộ nhà ông N dài 14,9m.

(Phần tài sản nhà đất có mốc giới được đánh số 1- 2- 3 - 4 - 1 tại sơ đồ phân chia tài sản nhà đất của chị Tường Thị L và anh Nguyễn Văn X kèm theo bản án).

Tổng trị giá tài sản là 299.969.000 đồng. Chị Tường Thị L có trách nhiệm xây bức tường ngăn cách giữa phần đất chia cho chị L và anh X.

2.2. Chia cho anh Nguyễn Văn X được quyền sở hữu các công trình xây dựng trên đất gồm: 23,1 m² nhà bếp + công trình phụ và được quyền sử dụng 73,99 m²

đất thổ cư tại thửa 872, tờ bản đồ số 7, thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình và được sở hữu phần mái che lợp ngói Brôximăng và tường dậu phía sau trên phần đất được chia; diện tích đất có chiều đo tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp giao thông thôn dài 4,90 m.
- Phía Nam giáp phần đất chia cho chị L dài 4,90 m.
- Phía Đông giáp hộ nhà ông Q dài 15,10 m.
- Phía Tây giáp hộ nhà ông N dài 15,10 m.

(Phần tài sản nhà đất có mốc giới được đánh số 3 – 4 – 5 – 6 - 3 tại sơ đồ phân chia tài sản nhà đất của chị Tường Thị L và anh Nguyễn Văn X kèm theo bản án).

Tổng trị giá tài sản là 248.392.000 đồng.

2.3. Chị Tường Thị L có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Văn X 25.803.500 đồng. Đối trừ số tiền 150.000.000 đồng chị L đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình theo Biên lai số 0008545 ngày 9 tháng 8 năm 2017. Hoàn trả lại cho chị L 124.196.500 đồng.

(Trị giá tài sản chị L, anh X mỗi người được hưởng 274.165.500 đồng).

Anh Nguyễn Văn X và chị Tường Thị L có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận đối với phần tài sản nhà, đất được chia.

3. Về án phí:

3.1. Chị Tường Thị L phải nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 13.708.275 đồng án phí chia tài sản. Tổng là 13.908.275 đồng. Đối trừ số tiền 200.000 đồng chị L nộp theo biên lai số 000998 ngày 02/11/2015 và số tiền 5.000.000 đồng chị L nộp theo biên lai số 0008656 ngày 30/5/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình; chị L còn phải thi hành 8.708.275 đồng.

3.2. Anh Nguyễn Văn X phải nộp 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 13.708.275 đồng án phí chia tài sản. Anh X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tổng án phí anh X phải nộp là 13.908.275 đồng. Đối trừ số tiền 300.000 đồng anh X đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 0008683 ngày 01/8/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình; anh X còn phải thi hành 13.608.275 đồng.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định ở Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

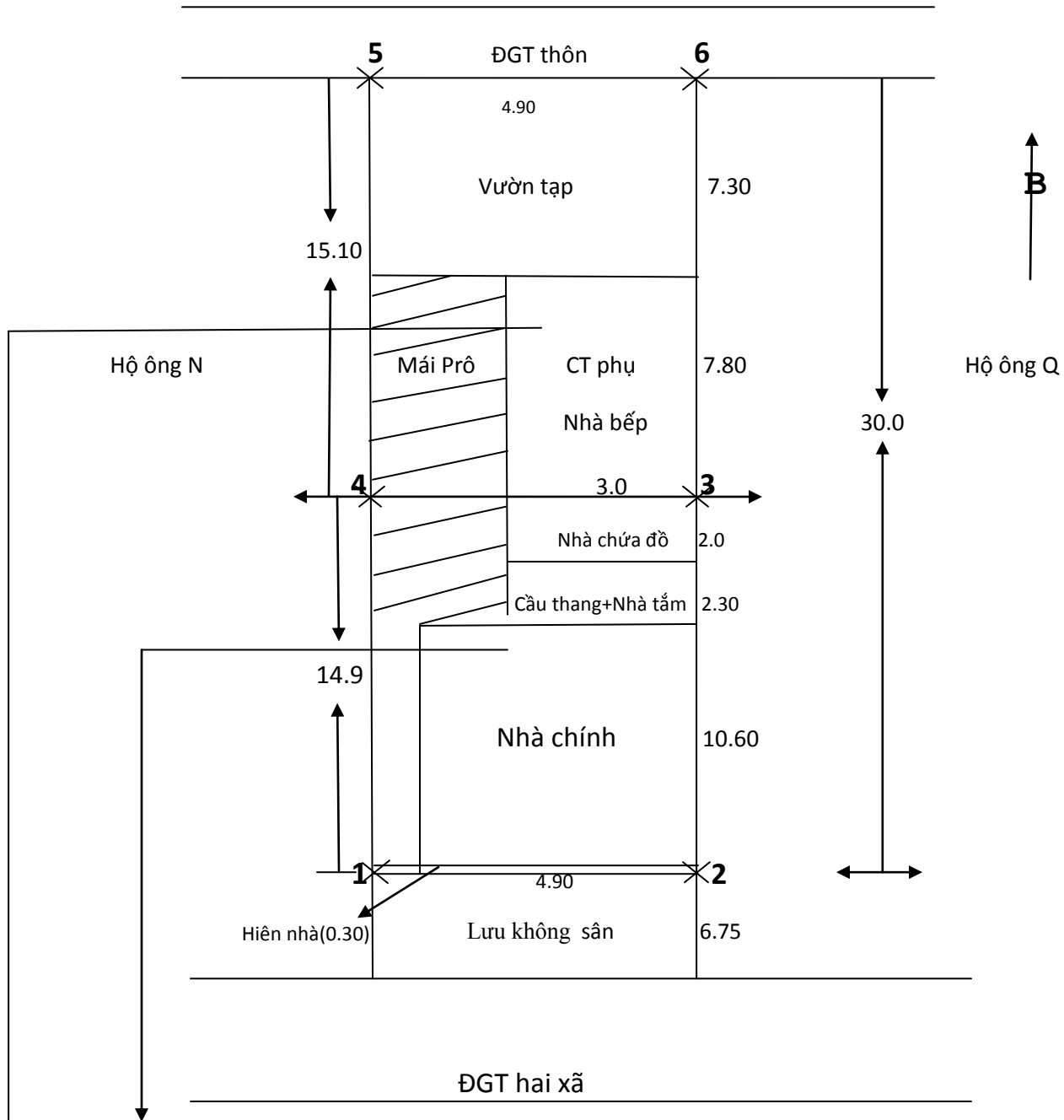
(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Xuân Phách

**SƠ ĐỒ PHÂN CHIA TÀI SẢN NHÀ- ĐẤT
CỦA CHỊ TƯỜNG THỊ L VÀ ANH NGUYỄN VĂN X**

Đ/c: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình

(Kèm theo Bản án số: 132/2018/HNGĐ-PT ngày 13/4/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội)



- Phần tài sản nhà đất của chị L
có mốc giới là 1-2-3-4-1

- Phần tài sản nhà đất của anh X
có mốc giới là 3-4-5-6-3

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phách